

**Phụ lục III**  
**GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2024/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Các loại dịch vụ  | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1   | Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc  |         |
|     | Bệnh viện hạng I  | 928.100 |
|     | Bệnh viện hạng II   | 799.600 |
| 2   | Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu  |         |
|     | Bệnh viện hạng I  | 558.600 |
|     | Bệnh viện hạng II   | 418.500 |
|     | Bệnh viện hạng III  | 364.400 |
| 3   | <b>Ngày giường bệnh Nội khoa:</b>   |         |
| 3.1 | <b>Loại 1:</b> Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/Lyell)     |         |
|     | Bệnh viện hạng I  | 305.500 |
|     | Bệnh viện hạng II   | 257.100 |
| 3.2 | <b>Loại 2:</b> Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. |         |
|     | Bệnh viện hạng I  | 273.800 |
|     | Bệnh viện hạng II   | 222.300 |
|     | Bệnh viện hạng III  | 211.000 |
| 3.3 | <b>Loại 3:</b> Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng   |         |
|     | Bệnh viện hạng I  | 232.900 |
|     | Bệnh viện hạng II   | 177.300 |
| 4   | <b>Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;</b>   |         |
| 4.1 | <b>Loại 1 :</b> Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể   |         |
|     | Bệnh viện hạng I  | 400.400 |
|     | Bệnh viện hạng II   | 341.800 |
| 4.2 | <b>Loại 2 :</b> Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể  |         |
|     | Bệnh viện hạng I  | 364.400 |
|     | Bệnh viện hạng II   | 301.600 |
|     | Bệnh viện hạng III  | 272.200 |

|          |   |   |
|----------|---|---|
| 4.3      | <b>Loại 3</b> : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể |   |
|          | Bệnh viện hạng I  | 320.700   |
|          | Bệnh viện hạng II   | 269.200   |
|          | Bệnh viện hạng III  | 241.300   |
| 4.4      | <b>Loại 4</b> : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể                                  |   |
|          | Bệnh viện hạng I  | 286.700   |
|          | Bệnh viện hạng II   | 229.200   |
|          | Bệnh viện hạng III  | 202.300   |
| <b>5</b> | Ngày giường trạm y tế   | 78.100  |
| <b>6</b> | <b>Ngày giường điều trị ban ngày</b>  | Bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng |

**Ghi chú:** Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế



